

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

- Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2/ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (PECC2)
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/Broker code: TV2
 - Địa chỉ/Address: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam/32 Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: (028) 2221 6468 Fax: (028) 2221 0408
 - E-mail: info@pecc2.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã CK: TV2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý I năm 2024.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (Stock code: TV2) announces the information of the First Quarter 2024 General Financial Statements.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2024 tại đường dẫn <https://www.pecc2.com/> /This information was published on the company's website on 26th April 2024, as in the link <https://www.pecc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT/BOD;
- TCKT;
- Lưu/Archived: VT, TK1

mm



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Chơn Hùng

Số: **1796**/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2024 của Báo cáo tài chính Tổng hợp.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chi tiết nêu tại Chương III - Công bố thông tin của tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 1 (kỳ báo cáo) so với cùng kỳ tại Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/03/2024 như sau:

- Doanh thu sản xuất kinh doanh quý 1/24 đạt 238,5 tỷ (tăng 91,5% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 113,9 tỷ.

- Lợi nhuận trước thuế Quý 1/24 đạt 13,8 tỷ (tăng 28,9% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 3,1 tỷ và

- Lợi nhuận sau thuế đạt 11,4 tỷ (tăng 33,8% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 2,9 tỷ.

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được trong quý 1/2024 của TV2 vượt trội so với cùng kỳ 2023 do Hợp đồng EPC của dự án Nhà máy điện Biomass Hậu Giang đã vào giai đoạn thi công cao điểm để đảm bảo mục tiêu COD trong tháng 12/2024 theo cam kết với Chủ đầu tư và tập thể người lao động, Lãnh đạo TV2 quyết tâm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, tối ưu hoá các bước mua sắm - thi công - lắp đặt thiết bị của dự án. Bên cạnh đó TV2 cũng là đơn vị chính thực hiện dịch vụ tư vấn khảo sát - thiết kế cho dự án Đường dây 500kV Mạch 3 (từ Quảng Trạch đến Phố Nối) đã được Chủ đầu tư nghiệm thu trong Quý I/2024.

Bằng văn bản này, TV2 kính giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 1 năm 2024.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Tháng 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2024

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01a - DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02a - DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03a - DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.438.209.916.028	1.609.922.985.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	229.456.872.510	127.329.031.923
1. Tiền	111		57.556.872.510	54.829.031.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.900.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	63.000.000.000	145.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.000.000.000	145.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.010.276.957.061	1.241.292.754.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	939.538.405.525	1.178.538.447.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.454.086.606	34.514.249.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	60.752.277.619	78.529.681.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(49.467.812.689)	(50.289.623.383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		101.949.052.158	72.386.965.450
1. Hàng tồn kho	141	10	101.949.052.158	72.386.965.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.527.034.299	23.914.233.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	9.677.176.561	6.283.542.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.290.528.874	17.549.195.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.559.328.864	81.495.141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		867.093.339.407	851.122.544.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.081.191.943	2.073.191.943
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.081.191.943	2.073.191.943
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		448.450.900.620	444.540.426.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	307.479.252.056	305.166.064.970
- Nguyên giá	222		531.870.058.441	519.479.651.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.390.806.385)	(214.313.586.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	140.971.648.564	139.374.361.061
- Nguyên giá	228		211.661.151.509	208.489.164.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.689.502.945)	(69.114.803.463)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.242.610.950	14.669.869.473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.242.610.950	14.669.869.473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		400.113.899.471	382.473.449.471
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	411.678.150.000	394.037.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	42.024.050.600	42.024.050.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(53.588.301.129)	(53.588.301.129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.204.736.423	7.365.607.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.343.363.685	6.504.235.091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		861.372.738	861.372.738
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.305.303.255.435	2.461.045.530.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		960.209.524.225	1.127.315.847.579
I. Nợ ngắn hạn	310		903.915.514.254	1.086.718.507.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	309.437.244.168	476.428.962.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.724.647.826	49.677.771.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.876.566.806	17.249.968.694
4. Phải trả người lao động	314		63.420.678.713	159.890.903.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	32.159.369.174	26.607.159.346
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	358.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.475.833.752	69.269.623.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	226.757.417.976	206.823.689.835
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.955.957.110	26.991.774.239
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.749.443.943	53.420.298.853
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		56.294.009.971	40.597.339.843
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.419.110.028	1.511.330.028
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	14.633.420.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.000.398.693	36.844.928.565
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.345.093.731.210	1.333.729.682.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.345.043.205.813	1.333.679.157.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	380.193.662.909	380.193.662.909
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	272.017.106.485	260.653.058.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260.653.058.006	207.507.037.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.364.048.479	53.146.020.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.305.303.255.435	2.461.045.530.310

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	238.496.624.148	124.534.709.176	238.496.624.148	124.534.709.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		238.496.624.148	124.534.709.176	238.496.624.148	124.534.709.176
4. Giá vốn hàng bán	11	23	203.158.510.088	99.012.371.693	203.158.510.088	99.012.371.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.338.114.060	25.522.337.483	35.338.114.060	25.522.337.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.634.410.332	5.399.253.360	5.634.410.332	5.399.253.360
7. Chi phí tài chính	22	25	2.383.794.614	2.030.839.199	2.383.794.614	2.030.839.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.370.968.939	2.026.560.811	2.370.968.939	2.026.560.811
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.071.224.303	(31.014.345)	1.071.224.303	(31.014.345)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.768.960.566	18.152.173.312	23.768.960.566	18.152.173.312
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.748.544.909	10.769.592.677	13.748.544.909	10.769.592.677
11. Thu nhập khác	31	27	135.992.063	10.078.422	135.992.063	10.078.422
12. Chi phí khác	32	28	64.681.979	59.593.219	64.681.979	59.593.219
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		71.310.084	(49.514.797)	71.310.084	(49.514.797)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.819.854.993	10.720.077.880	13.819.854.993	10.720.077.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.455.806.514	2.225.920.520	2.455.806.514	2.225.920.520
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11.364.048.479	8.494.157.360	11.364.048.479	8.494.157.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		168	126	168	126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Chữ Tịch Hợp



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.819.854.993	10.720.077.880
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.650.890.563	11.780.805.594
- Các khoản dự phòng	03		297.842.305	(2.926.138.973)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(98.951.997)	(270.183.425)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.820.894.305)	(5.179.638.851)
- Chi phí lãi vay	06		2.370.968.939	2.026.560.811
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.219.710.498	16.151.483.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		229.159.358.373	11.298.585.279
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.562.086.708)	(4.395.736.426)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(197.453.489.261)	(80.300.565.481)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.232.762.171)	(3.372.526.605)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(446.588.236)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.284.838.919)	(3.926.573.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.290.678.228)	(5.359.480.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(406.500.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.040.089.833)	(608.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.515.123.751	(71.366.202.007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.205.511.244)	(1.244.377.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	36.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.640.450.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946.938.842	1.804.911.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.100.977.598	36.560.534.110
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		110.054.587.920	76.173.030.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.394.399.538)	(90.878.708.567)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.043.150)	(13.265.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.648.145.232	(14.718.944.061)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		101.264.246.581	(49.524.611.958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.329.031.923	198.299.196.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		863.594.006	(232.846.840)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		229.456.872.510	148.541.738.103

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám Đốc

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió, sinh khối và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng (mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 08
Nhà máy điện	10-25

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Tiền mặt	2.885.920.931	2.069.969.240
- Tiền gửi ngân hàng	54.670.951.579	52.759.062.683
- Các khoản tương đương tiền (*)	171.900.000.000	72.500.000.000
Cộng	229.456.872.510	127.329.031.923

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6% đến 2,5%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2024 (VND)		Tại 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.000.000.000	63.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Cộng	63.000.000.000	63.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9% đến 5,2 %/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/03/2024 (VND)		Tại 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000	-	87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(53.588.301.129)	228.885.000.000	(53.588.301.129)
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	95.382.900.000	-	77.742.450.000	-
Cộng	411.678.150.000	(53.588.301.129)	394.037.700.000	(53.588.301.129)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2023 (thay đổi lần thứ 3).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/11/2022 (thay đổi lần thứ 6).

(*): Khoản dự phòng PECC2 đã trích lập lũy kế đến ngày 31/03/2024 với giá trị tương ứng tỷ lệ góp vốn của Công ty vào CMC. Khoản lỗ phát sinh tại CMC một phần đến từ khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận, bên cạnh đó dưới tác động kép của thị trường tài chính toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp đến khoản lỗ của CMC do phát sinh chênh lệch tỷ giá (chiếm 78,5% khoản lỗ của CMC).

3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2023 (thay đổi lần thứ 3).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/03/2024 (VND)		Tại 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16.750.000.000	69.669.999.387	16.750.000.000	60.009.859.377
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.886.993.560	1.656.850.600	3.958.735.598
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	21.617.200.000	21.617.200.000	21.617.200.000	21.617.200.000
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	42.024.050.600	97.174.192.947	42.024.050.600	87.585.794.975

- Đến 31/03/2024 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/03/2024).

- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	939.538.405.525	1.178.538.447.369
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	18.696.678.636
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	43.185.384.329	61.135.768.068
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	15.608.568.994	21.947.321.518
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	26.998.511.670	47.820.359.869
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	6.143.654.796	16.937.646.391
- CHD Power Plant Operation Vietnam Company Limited	127.998.639.077	127.998.639.077
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	22.724.148.800	22.724.148.800
- Công ty TNHH viện thiết kế điện lực Trung Nam Tập đoàn cổ vấn công trình điện lực Trung Quốc		3.552.042.215
- Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	25.217.512.198	26.676.843.560
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mai	373.647.155.849	524.247.030.496
- Các khoản phải thu khách hàng khác	225.537.716.266	252.751.533.829
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	584.094.522.957	769.850.926.725
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.564.635.043	544.649.314
- Thuế TNCN	1.893.836.719	
- Lãi trả chậm thu hộ	32.187.670.856	59.604.117.021
- Phải thu liên quan dự án	3.121.647.626	2.919.133.417
- Phải thu cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
- Phải thu NLD	4.939.457.295	
- Phải thu tạm ứng	12.031.804.232	9.699.467.189
- Kỹ quỹ, ký cược	150.680.000	119.680.000
- Phải thu khác	492.033.348	1.272.122.264
Cộng	60.752.277.619	78.529.681.705
b) Dài hạn	Tại 31/03/2024 VND	Tại 31/03/2024 VND
- Kỹ quỹ, ký cược	2.081.191.943	2.073.191.943
Cộng	2.081.191.943	2.073.191.943

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/03/2024 (VND)		Tại 01/01/2024 (VND)	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.639.289.067	3.319.644.536	9.702.175.358	4.851.087.681
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	33.372.996.576	23.361.097.604	29.823.940.280	20.876.758.197
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	22.362.418.299	22.362.418.299	24.137.125.255	24.137.125.255
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	424.652.250,00	424.652.250	424.652.250	424.652.250
Tổng	62.799.356.192	49.467.812.689	64.087.893.143	50.289.623.383

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.584.700.688	12.756.143.102
- Công cụ, dụng cụ	378.594.947	368.616.881
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	82.365.035.751	57.620.294.321
- Hàng hoá	1.620.720.772	1.641.911.146
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	101.949.052.158	72.386.965.450
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	101.949.052.158	72.386.965.450

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2024.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.098.256.655	2.318.508.837
- Các khoản khác	7.578.919.906	3.965.034.147
Cộng	9.677.176.561	6.283.542.984
b) Dài hạn	Tại 31/03/2024	Tại 31/03/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.383.790.953	1.048.197.806
- Các khoản khác	4.959.572.732	5.456.037.285
Cộng	6.343.363.685	6.504.235.091

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2024	237.096.828.118	195.848.927.864	43.407.061.155	43.126.834.661	-	519.479.651.798
- Mua trong năm		2.375.650.000		2.012.446.070		4.388.096.070
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.694.808.918	6.307.501.655				8.002.310.573
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại lại						-
- Giảm do phân loại lại						-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2024	238.791.637.036	204.532.079.519	43.407.061.155	45.139.280.731	-	531.870.058.441
HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	55.466.327.608	96.327.821.257	37.453.157.846	25.066.280.117	-	214.313.586.828
- Khấu hao trong năm	2.898.527.351	4.630.200.071	555.610.405	1.992.881.730		10.077.219.557
- Tăng do phân loại lại						-
- Tăng khác						-
- Giảm do phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2024	58.364.854.959	100.958.021.328	38.008.768.251	27.059.161.847	-	224.390.806.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	181.630.500.510	99.521.106.607	5.953.903.309	18.060.554.544	-	305.166.064.970
Tại 31/03/2024	180.426.782.077	103.574.058.191	5.398.292.904	18.080.118.884	-	307.479.252.056

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	157.748.193.775	50.740.970.749	-	208.489.164.524
- Mua trong năm		3.171.986.985		3.171.986.985
- Phân loại lại	-		-	-
Tại 31/03/2024	<u>157.748.193.775</u>	<u>53.912.957.734</u>	<u>-</u>	<u>211.661.151.509</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2024	21.275.080.333	47.839.723.130	-	69.114.803.463
- Khấu hao trong năm	772.214.658	802.484.824		1.574.699.482
Tại 31/03/2024	<u>22.047.294.991</u>	<u>48.642.207.954</u>	<u>-</u>	<u>70.689.502.945</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	<u>136.473.113.442</u>	<u>2.901.247.619</u>	<u>-</u>	<u>139.374.361.061</u>
Tại 31/03/2024	<u>135.700.898.784</u>	<u>5.270.749.780</u>	<u>-</u>	<u>140.971.648.564</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/03/2024 <u>VND</u>	Tại 01/01/2024 <u>VND</u>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.242.610.950	14.669.869.473
Cộng	<u>9.242.610.950</u>	<u>14.669.869.473</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2024 <u>VND</u>	Tại 01/01/2024 <u>VND</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	309.437.244.168	476.428.962.667
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering	146.758.278.401	300.620.335.880
- Các khoản phải trả người bán khác	161.272.949.199	174.443.677.490
- Phải trả người bán là các bên liên quan	1.406.016.568	1.364.949.297
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2024 <u>VND</u>	Tại 01/01/2024 <u>VND</u>
- Thuế GTGT	2.286.553.634	12.799.519.620
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.455.806.514	2.290.678.228
- Thuế thu nhập cá nhân	2.799.961.785	2.159.770.846
- Thuế GTGT nhà thầu	171.407.627	-
- Thuế TNDN nhà thầu	162.837.246	-
Cộng	<u>7.876.566.806</u>	<u>17.249.968.694</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	404.556.733	327.515.924
- Trích trước chi phí công trình	29.733.485.218	25.362.543.502
- Chi phí phải trả khác	2.021.327.223	917.099.920
Cộng	32.159.369.174	26.607.159.346

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn	2.912.066.510	1.362.152.109
- Phải trả cổ tức	878.143.821	890.820.821
- Kỹ quỹ ký cược	411.684.000	319.464.000
- Phải trả liên quan dự án	1.310.362.956	1.810.362.956
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	32.189.714.892	59.606.161.057
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.185.545.573	5.280.663.017
Cộng	44.475.833.752	69.269.623.960

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2024	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ CNV	2.267.405.912	2.267.405.912	16.060.109.051	16.060.109.051
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	91.207.298.618	84.009.221.995	34.644.936.409	41.843.013.032
- Vay NH MB - CN SGD2	21.055.492.374	13.637.427.594	19.204.263.577	26.622.328.357
- Vay thấu chi - BIDV HCM	-	-	-	-
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	14.204.052.981	14.204.052.981	13.090.040.935	13.090.040.935
- Vay VietinBank - CN HCM	-	-	11.185.030.369	11.185.030.369
- Vay VIETCOMBANK - CN Thủ Thiêm	98.023.168.091	-	-	98.023.168.091
Cộng	226.757.417.976	114.118.108.482	94.184.380.341	206.823.689.835
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	14.633.420.000	14.633.420.000	-	-
Cộng	14.633.420.000	14.633.420.000	-	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ	Tại 31/03/2024	Tỷ lệ	Tại 31/01/2024
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)**
20.2 **BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
- Lợi nhuận tăng trong năm					53.146.020.662		53.146.020.662
- Trích lập quỹ ĐTPT					-		-
- Tăng vốn							-
- Cổ tức công bố					(67.526.165.000)		(67.526.165.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu					-		-
- Trích quỹ KT, PL					(7.932.977.144)		(7.932.977.144)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(266.745.000)		(266.745.000)
- Giảm khác							-
Tại 31/12/2023	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
Tại 01/01/2024	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
- Lợi nhuận tăng trong năm					11.364.048.479		11.364.048.479
- Trích lập quỹ ĐTPT							-
- Tăng vốn							-
- Cổ tức công bố							-
- Chia cổ tức cổ phiếu							-
- Trích quỹ KT, PL							-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành							-
- Giảm khác							-
Tại 31/03/2024	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	272.017.106.485	6.688.200	1.345.043.205.813

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	380.193.662.909	380.193.662.909
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	44.749.443.943	53.420.298.853
Cộng	424.943.106.852	433.613.961.762

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.496.624.148	124.534.709.176
<u>Trong đó:</u>		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.849.279.935	115.760.928.872
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	1.634.764.422	2.995.683.651
+ Doanh thu hoạt động bán điện	4.012.579.791	5.366.916.653
+ Doanh thu bán vật tư, khác		411.180.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.496.624.148	124.534.709.176

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	198.383.067.526	90.739.762.559
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	1.821.704.531	3.203.442.343
+ Giá vốn bán điện	2.953.738.031	5.022.508.541
+ Giá vốn bán vật tư, khác		46.658.250
Cộng	203.158.510.088	99.012.371.693

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.714.547.063	3.226.759.021
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.813.516.027	219.614.509
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	2.106.347.242	1.952.879.830
Cộng	5.634.410.332	5.399.253.360

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.370.968.940	2.027.616.061
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.825.674	3.223.138
Cộng	2.383.794.614	2.030.839.199

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	893.696.802	(31.014.345)
- Chi phí khác	177.527.501	
Cộng	1.071.224.303	(31.014.345)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.538.857.395	3.673.944.413
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	945.808.076	1.679.882.018
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.301.651.342	5.662.035.865
- Thuế phí, lệ phí	179.608.069	214.581.652
- Chi phí dự phòng	962.896.262	(3.030.775.527)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.277.274.990	2.591.976.063
- Chi phí bằng tiền khác	5.234.887.021	6.659.726.097
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.327.977.411	700.802.731
Cộng	23.768.960.566	18.152.173.312

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Thu nhập khác	135.992.063	10.078.422
Cộng	135.992.063	10.078.422

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Phạt hợp đồng	27.203.941	59.593.219
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế	37.467.199	
- Chi phí khác	10.839	
Cộng	64.681.979	59.593.219

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.067.398.699	6.322.773.628
- Chi phí nhân công	54.919.108.813	43.646.429.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.650.890.563	11.845.623.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.489.339.068	47.353.062.949
- Chi phí khác bằng tiền khác	24.616.699.244	13.010.586.443
Cộng	252.743.436.387	122.178.475.762

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.819.854.993	10.720.077.880
- Các khoản điều chỉnh tăng	126.150.092	409.524.718
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.666.972.516	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN	12.279.032.569	11.129.602.598
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	12.279.032.569	11.129.602.598
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	2.455.806.514	2.225.920.520
- Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.455.806.514	2.225.920.520

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.364.048.479	8.494.157.360
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
- EPS	168	126

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm tương ứng cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề nghị trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 20

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
		VND	VND
I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		643.500.000	643.500.000
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	121.500.000	121.500.000
2 Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	117.000.000	117.000.000
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21) kiêm Phó TGD	103.500.000	103.500.000
4 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21) kiêm Phó TGD	103.500.000	103.500.000
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	103.500.000	103.500.000
6 Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	94.500.000	94.500.000
II Thù lao Hội đồng quản trị		41.400.000	41.400.000
1 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21)	20.700.000	20.700.000
2 Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT (từ 30/6/22)	20.700.000	20.700.000
III Thù lao BKS		63.000.000	63.000.000
1 Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 23/4/21)	21.600.000	21.600.000
2 Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	20.700.000	20.700.000
3 Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (từ 30/6/22)	20.700.000	20.700.000

<i>b) Giao dịch với các bên liên quan</i>	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	184.812.933.319	55.625.214.198
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	8.963.190.116	4.161.072.868
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	18.626.955.580	5.294.564.041
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	(17.658.526)	3.420.099.693
- Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	629.720.852	902.927.565
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	733.945.120	716.728.871
- Ban QLDA Nhiệt điện 3		
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	17.663.494.099	-
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	4.182.393.719	
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	495.316.000	
- Công ty Mua bán điện	3.363.910.288	4.698.754.187
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty Thủy điện Đồng Nai	(50.221.593)	90.500.500
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	648.669.503	668.162.466
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	1.553.636.197	1.394.636.197
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2		1.186.382.205
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	114.840.475.085	19.388.032.641
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	13.179.106.879	13.703.352.964

<i>c) Số dư với các bên liên quan</i>	Tại 31/03/2024 VND	Tại 1/01/2024 VND
Các khoản phải thu	584.094.522.957	769.850.926.725
Phải thu khách hàng		
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	368.824.254.793	525.517.559.052
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	43.185.384.329	61.135.768.068
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	15.608.568.994	21.947.321.518
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	26.998.511.670	47.820.359.869
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	7.418.297.251	7.157.887.244
- Ban QLDA Điện 3	21.760.063.319	3.988.947.847
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.930.858.513	4.930.858.513
- Công ty mua bán điện	7.373.755.431	6.533.869.578
- Công ty Truyền tải điện 1	149.235.198	149.235.198
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.438.922.393	1.438.922.393
- Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	691.815.311	691.815.311
- Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	2.670.400.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	311.508.995	1.985.999.467
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	3.459.744.786	1.781.817.693
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.427.265.841	1.165.964.334
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	999.707.772	999.707.772
- Công ty Truyền tải điện 4	203.863.229	773.793.195
- Ban QLDA Điện 2	4.016.077.509	-

<i>c) Số dư với các bên liên quan (tt)</i>	Tại 31/03/2024	Tại 1/01/2024
Các khoản phải thu (tt)	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng (tt)</i>		
- Công ty Thủy điện laly	552.351.048	972.863.775
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	183.168.000	183.168.000
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	44.667.958
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	138.972.373
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	-	77.266.824
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty truyền tải điện 2	219.621	219.621
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN Tổng công ty Phát điện	-	1.185.813.676
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	94.348.835	1.061.202.907
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	9.859.339.360	11.756.698.306
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	4.960.542.857	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	2.149.022.988
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	2.153.703.002	1.582.993.775
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chất	-	5.124.166.943
- Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng công ty Phát điện 1	188.800.000	388.800.000
	Tại 31/03/2024	Tại 1/01/2024
	VND	VND
<i>Trả trước người bán</i>	268.184.724	11.657.000
- Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung	-	11.657.000
- Công ty Điện lực Lâm Đồng	5.740	
- CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	157.950.900	
- CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	100.000.000	
- Công ty Điện lực Bình Thuận - Điện lực Tuy Phong	10.228.084	
	Tại 31/03/2024	Tại 1/01/2024
Các khoản phải trả	VND	VND
<i>Phải trả người bán</i>	1.406.016.568	1.364.949.297
- NMNĐ Vĩnh Tân 4 - CN Tập Đoàn Điện Lực VN	311.993.276	311.993.276
- Công Ty Viễn Thông và CNTT - Tập Đoàn Điện Lực VN	516.777.900	538.889.573
- Công Ty Truyền Tải Điện 3	252.928.389	252.928.389
- Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	-	66.507.264
- Công Ty Truyền Tải Điện 2	316.261.590	158.130.795
- Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	-	36.500.000
- Công ty Điện lực Thủ Đức	8.055.413	-

	Tại 31/03/2024	Tại 1/01/2024
Các khoản phải trả (tt)	VND	VND
Người mua trả tiền trước	112.860.636.707	13.519.778.032
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	112.544.779.132	13.293.192.610
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659	223.595.659
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN Tổng công ty Phát điện 3	89.272.153	-

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT






Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng